

Số: 28/2024/QĐST-DS

Quảng Yên, ngày 21 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ Điều 212 và Điều 213; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 3 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463; Điều 465; Điều 466; Điều 468 Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 91; khoản 1 Điều 95 Luật các Tổ chức tín dụng; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 7 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Biên bản hoà giải thành ngày 13 tháng 11 năm 2024 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số:52/2024/TLST-DS ngày 16 tháng 10 năm 2024 về việc ‘Tranh chấp hợp đồng tín dụng’.

XÉT THẤY

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP P (O). Địa chỉ trụ sở: số D- D L, phường B, Quận A, thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo pháp luật: ông Trịnh Văn T – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Đinh Anh T1 – Giám đốc chi nhánh Q, kiêm Giám đốc Trung tâm P (theo Giấy ủy quyền số 16/2023/UQ-CT, HĐQT ngày 14/3/2023).

Địa chỉ nơi làm việc: số F, đường L, phường B, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh.

Người được ủy quyền: ông Trương Tuấn H, sinh năm 1996. Chức vụ: chuyên viên thu hồi nợ.

Địa chỉ nơi làm việc: số F, đường L, phường B, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh.

Bị đơn: ông **Đỗ Văn T2**, sinh năm 1975.

Địa chỉ: **xóm B, xã L, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh.**

Bà **Bùi Thị H1**, sinh năm 1975. Địa chỉ: **thôn E, xã H, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh.**

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về nghĩa vụ trả nợ: **Ngân hàng TMCP P** và ông **Đỗ Văn T2**, bà **Bùi Thị H1** thống nhất như sau:

- Chấm dứt các Hợp đồng tín dụng số 0119/2021/RB/HĐTD ngày 08/09/2021; Hợp đồng tín dụng số 0058/2022/RB/HĐTD ngày 05/04/2022; Hợp đồng tín dụng số 0154.01/2023/RB/HĐTD ngày 29/12/2023 và thẻ tín dụng được Ngân hàng cấp theo Giấy đề nghị kèm hợp đồng mở, sử dụng thẻ tín dụng, tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và đăng ký dịch vụ dành cho khách hàng cá nhân số 222 ngày 10/8/2022

- Về nghĩa vụ trả nợ: ông **Đỗ Văn T2** và bà **Bùi Thị H1** có nghĩa vụ thanh toán cho **Ngân hàng TMCP P** số tiền tạm tính đến ngày 13/11/2024 là **6.035.124.376 đồng** (sáu tỷ, không trăm ba mươi lăm triệu, một trăm hai mươi tư nghìn, ba trăm bảy mươi sáu đồng) trong đó: nợ gốc: 5.489.712.636 đồng; nợ lãi : 542.761.740 đồng; phí: 2.650.000 đồng.

Kể từ sau ngày hòa giải thành (ngày 13/11/2024), ông **Đỗ Văn T2** và bà **Bùi Thị H1** còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi, lãi phát sinh theo mức đã thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng đã ký kết cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng. Trường hợp số tiền xử lý đối với tài sản thế chấp của khoản vay không đủ trả nợ thì ông **Đỗ Văn T2** và bà **Bùi Thị H1** còn phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản vay cho Ngân hàng.

Lịch trình trả nợ cụ thể như sau:

+ Chậm nhất đến ngày 05/12/2024, ông **Đỗ Văn T2** và bà **Bùi Thị H1** phải tất toán 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) tiền nợ gốc cho **Ngân hàng TMCP P**

+ Chậm nhất đến ngày 05/01/2025, ông **Đỗ Văn T2** và bà **Bùi Thị H1** phải tất toán 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) tiền nợ gốc cho **Ngân hàng TMCP P**

+ Chậm nhất đến ngày 05/02/2025, ông **Đỗ Văn T2** và bà **Bùi Thị H1** phải tất toán 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) tiền nợ gốc cho **Ngân hàng TMCP P**.

+ Chậm nhất đến ngày 05/03/2025, ông **Đỗ Văn T2** và bà **Bùi Thị H1** phải tất toán 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) tiền nợ gốc cho **Ngân hàng TMCP P**

+ Chậm nhất đến ngày 05/04/2025, ông **Đỗ Văn T2** và bà **Bùi Thị H1** phải tất toán 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) tiền nợ gốc cho **Ngân hàng TMCP P**

+ Chậm nhất đến ngày 05/05/2025, ông **Đỗ Văn T2** và bà **Bùi Thị H1** phải tất toán toàn bộ khoản vay gồm tiền gốc, lãi và lãi quá hạn cho **Ngân hàng TMCP P**.

Nếu ông **Đỗ Văn T2** và bà **Bùi Thị H1** thực hiện không đúng và không đủ như thỏa thuận nêu trên thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xử lý tài sản thế chấp để thu hồi toàn bộ khoản nợ. Tài sản thế chấp, bảo đảm cho khoản vay theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0068/2021/RB/HĐTC số công chứng: 5881 quyền số: 01.2021 TP/CC-SCC/HĐGD được Công chứng viên **văn phong công chứng L** chứng nhận ngày 24/06/2021 và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất 0058/2022/RB/HĐTC ngày 05/04/2022 số công chứng: 860 quyền số: 04/2022 TP/CC-SCC/HĐGD được Công chứng viên **văn phong công chứng Q1** chứng nhận ngày 05/04/2022, thế chấp tài sản cụ thể là:

+ Tài sản thứ nhất: quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số: thửa 216 tách ra từ thửa 180, tờ bản đồ số: 27 (thửa 16, tờ P8 GCN). Địa chỉ thửa đất tại: **thôn C, xã H, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh**, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 247747, vào sổ cấp GCN số: CH 06803 do **UBND thị xã Q** cấp ngày 01/03/2022 mang tên ông **Đỗ Văn T2**, bà **Bùi Thị H1**.

+ Tài sản thứ hai: quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số: ô số 5, tờ bản đồ số: lô D. Địa chỉ thửa đất tại: **khu B, xã H, huyện Y (nay là thị xã Q), tỉnh Quảng Ninh**. theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 825721, số vào sổ cấp GCN: 17379 QSDĐ do **UBND huyện Y (nay là thị xã Q)** cấp ngày 16/05/2020 cho ông **Phạm Công H2**; cập nhật chuyển nhượng cho bà **Bùi Thị H1** ngày 10/5/2021.

2.2. Về số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Tòa án nhân dân thị xã Quảng Yên đã chi phí về việc xem xét, thẩm định tại chỗ số tiền 10.000.000 đ (mười triệu đồng). **Ngân hàng TMCP P** đã nộp tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Ông **Đỗ Văn T2** và bà **Bùi Thị H1** phải hoàn trả cho **Ngân hàng TMCP P** số tiền 10.000.000 đ (mười triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án (đối với khoản tiền 10.000.000 đ (mười triệu đồng) phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2.3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông **Đỗ Văn T2**, bà **Bùi Thị H1** tự nguyện nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm số tiền là: 57.017.562 đ (năm mươi bảy triệu, không trăm mười bảy nghìn, năm trăm sáu mươi hai đồng).

- Trả lại **Ngân hàng TMCP P** số tiền tạm ứng án phí: 63.000.000 đ (sáu mươi ba triệu đồng) đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số **000.3991** ngày **15/10/2024** tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các **Điều 6, 7, 7 a và 9** Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- VKSNDTX Quảng Yên;
- Chi cục THADSTX Quảng Yên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

THẨM PHÁN

Phan Hùng